



jìn zhǐ
禁止

Verb · to ban; prohibit; forbid

Example Sentences

zhè lǐ jìn zhǐ xī yān
这里禁止吸烟。

Smoking is prohibited here.

tú shū guǎn lǐ jìn zhǐ dà shēng shuō huà
图书馆里禁止大声说话。

Speaking loudly is prohibited in the library.

xué xiào jìn zhǐ xué shēng dài shǒu jī jìn jiào shì
学校禁止学生带手机进教室。

The school prohibits students from bringing mobile phones into the classroom.

Trace each character, then write the word on your own.

禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁	禁
禁	禁	禁	禁	禁						

止	止	止	止	止	止	止				

